

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Số: **1009** TB/VNECO-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Tịnh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2023
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2023)

THÁNG 07 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(QUÝ 2 NĂM 2023 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.919.010.623.986	2.217.780.561.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116.479.705.194	158.760.669.197
1. Tiền	111		87.653.115.520	115.103.878.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.826.589.674	43.656.790.512
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	114.662.613.280	61.554.295.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	920.855.077	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.259.352)	(2.500.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	113.744.017.555	61.553.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		923.262.428.926	1.308.024.835.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	594.844.557.475	912.634.721.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		147.949.737.737	207.204.296.394
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.412.337.933	11.035.729.594
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	177.867.395.034	192.961.686.810
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.811.599.253)	(15.811.599.253)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	584.485.068.414	506.287.520.804
1. Hàng tồn kho	141		584.557.690.523	506.360.142.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(72.622.109)	(72.622.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.120.808.172	183.153.240.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.072.316.461	426.126.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		178.935.278.380	182.612.587.741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	113.213.331	114.525.774
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.778.787.771.491	1.792.839.394.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.658.445.500	7.215.086.356
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	7.658.445.500	7.215.086.356
II. Tài sản cố định	220		858.940.515.950	889.966.914.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	826.904.759.092	857.727.195.100
- Nguyên giá	222		1.069.548.558.858	1.069.891.341.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(242.643.799.766)	(212.164.146.153)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.035.756.858	32.239.719.836
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.488.386.990)	(4.284.424.012)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	226.246.124.834	226.246.124.834
- Nguyên giá	231		226.246.124.834	226.246.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	609.706.744.977	592.198.697.186
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.758.960.539	78.922.717.234
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	529.947.784.438	513.275.979.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.572.322.693	58.639.855.353
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.949.708.971	5.967.241.631
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	31.157.139.589	31.157.139.589
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.214.525.867)	(2.214.525.867)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	23.680.000.000	23.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.663.617.537	18.572.716.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.000.333.312	4.537.535.622

2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		10.442.439.234	10.814.335.471
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.220.844.991	3.220.844.991
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.697.798.395.477	4.010.619.955.860

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.666.379.154.264	2.976.270.313.614
I. Nợ ngắn hạn	310		1.806.257.759.994	2.203.240.805.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	306.198.727.713	645.769.639.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		342.371.837.681	348.946.139.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	8.467.019.196	9.117.687.579
4. Phải trả người lao động	314		14.750.535.546	18.494.709.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	81.939.657.723	56.069.914.116
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.510.930.136	31.862.144.147
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	1.036.766.726.889	1.087.294.213.030
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.339.286.799	1.639.179.859
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.913.038.311	4.047.178.065
II. Nợ dài hạn	330		860.121.394.270	773.029.508.295
1. Phải trả người bán dài hạn	331		168.887.859.447	168.035.113.088
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	681.678.500.562	595.250.949.157
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		812.962.019	1.001.373.808
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.031.419.241.213	1.034.349.642.246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.031.419.241.213	1.034.349.642.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	187.800.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.552.096.164	142.635.805.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.313.612.993	128.164.265.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238.483.171	14.471.540.078
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.830.674.767	49.677.366.333
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.697.798.395.477	4.010.619.955.860

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2023)

Đơn vị tính: đồng

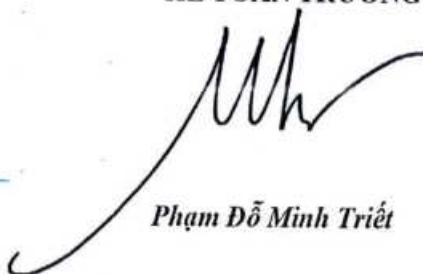
Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		224.076.085.147	926.301.909.291	475.009.718.543	1.338.768.945.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	224.076.085.147	926.301.909.291	475.009.718.543	1.338.768.945.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	171.702.892.447	879.812.735.109	381.945.651.111	1.248.202.989.465
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		52.373.192.700	46.489.174.182	93.064.067.432	90.565.956.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.719.813.343	4.743.852.270	4.987.154.165	6.129.268.059
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	43.983.193.683	38.145.404.548	72.062.779.018	52.615.225.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.665.793.495	38.129.680.796	71.745.202.701	52.596.066.043
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		172.978.888	609.202.231	278.717.342	4.978.470.526
9. Chi phí bán hàng	25		241.398.483	212.336.085	263.638.605	401.995.435
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.925.311.680	8.492.292.850	27.381.338.783	41.038.861.699
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.883.918.915)	4.992.195.200	(1.377.817.467)	7.617.612.070
12. Thu nhập khác	31	VII.5	379.553.782	199.373.636	406.568.837	212.904.656
13. Chi phí khác	32	VII.6	138.067.024	264.998.141	211.977.697	310.480.765
14. Lợi nhuận khác	40		241.486.758	(65.624.505)	194.591.140	(97.576.109)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.642.432.157)	4.926.570.695	(1.183.226.327)	7.520.035.961
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	250.921.324	798.568.249	1.053.085.828	1.376.992.486
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		488.703.460	510.867.638	371.896.238	665.618.632
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.382.056.941)	3.617.134.808	(2.608.208.393)	5.477.424.843
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.823.233.958)	3.952.980.814	238.483.171	6.574.336.253
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.558.822.983)	(335.846.006)	(2.846.691.564)	(1.096.911.410)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(34)	48	3	80
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(34)	48	3	80

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023)	(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.183.226.327)	7.520.035.961
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.645.145.258	47.700.971.720
- Các khoản dự phòng	03		(240.800)	11.272.005.654
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.901.603.124)	(5.524.258.311)
- Chi phí lãi vay	06		71.745.202.701	52.596.066.043
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.305.277.708	113.564.821.067
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		246.967.202.901	(152.679.448.555)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(78.197.547.610)	(63.482.576.703)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(74.346.826.667)	(639.497.330.899)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		891.012.478	1.183.495.232
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(917.843.225)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.324.890.641)	(52.726.769.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(356.246.597)	(453.735.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(79.894.830)	(441.013.923)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.940.243.517	(794.532.559.428)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.202.294.393)	(37.560.965.290)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		31.167.000	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164.714.710.582)	(134.769.498.866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.596.391.184	65.532.204.930
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.284.410.075)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.082.816.850	1.377.347.142
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.704.781.565	2.575.449.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.786.258.451)	(103.709.098.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		552.413.514.137	1.655.314.799.585
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(667.848.463.206)	(746.937.866.629)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.816.150)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

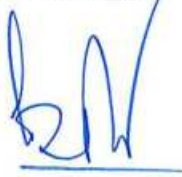
QUÝ 2 NĂM 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023)	(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.434.949.069)	908.373.116.806
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42.280.964.003)	10.131.458.660
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.760.669.197	74.071.136.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	116.479.705.194	84.202.595.097

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2023 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 01 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	47,11%	47,11%	47,11%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
		<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
1. Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		3.483.538.607		2.856.091.808	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		84.169.576.913		112.247.786.877	
Các khoản tương đương tiền		28.826.589.674		43.656.790.512	
Cộng		116.479.705.194		158.760.669.197	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh					
Tổng giá trị cổ phiếu	920.855.077	961.752.500	(2.259.352)	3.011.852	511.700
- VE9 (SL: 279CP)	3.011.852	752.500	(2.259.352)	3.011.852	511.700
- CTG (SL: 27.000CP)	760.028.225	796.500.000			
- HSG (SL: 10.000CP)	157.815.000	164.500.000			
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	113.744.017.555	113.744.017.555		61.553.784.190	61.553.784.190
b2. Dài hạn		Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.680.000.000	23.680.000.000		23.730.000.000	23.730.000.000
- Trái phiếu BIDV	0	0		0	0
- Trái phiếu Vietinbank	23.180.000.000	23.180.000.000		23.180.000.000	23.180.000.000
	500.000.000	500.000.000		550.000.000	550.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	6.949.708.971	0	5.967.241.631
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	470.375	4.703.750.000	0	0
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		2.245.958.971	400.000	4.000.000.000
			1.967.241.631	1.967.241.631

**Cuối kỳ
(30/06/2023)****Đầu năm
(01/01/2023)****c3. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)	179.472	(2.214.525.867)	861.431.520	31.156.389.589
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)	916.740	0	179.472	179.472
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)	1.913.808	0	916.740	916.740
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 35.007 cổ phần)	333.379.569	0	1.913.808	1.913.808
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	750.000	0	857.671.500	333.379.569
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)	30.820.000.000	(2.214.525.867)	750.000	0
			(i)	30.820.000.000
				(2.214.525.867)
				(i)
				871.183.620
				179.472
				916.740
				0
				1.913.808
				0
				868.173.600
				0
				(i)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện mệnh yet có phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/06/2023 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	47,11%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• Các khoản phải thu:

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	252.539.235.494	49.372.771.605	100.996.016.111	200.915.990.988
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.032.729.785	303.704.207	254.115.166	3.082.318.826
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.361.168.733		254.115.166	1.107.053.567
	Giao dịch liên quan phải thu khác	671.561.052	303.704.207		975.265.259
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	318.317.414	1.846.796.866	(1.528.479.452)
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0		0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	318.317.414	1.846.796.866	(1.528.479.452)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.667.252.874	290.621.112	290.621.112	2.667.252.874
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.556.712.949		290.621.112	1.266.091.837
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.110.539.925	290.621.112		1.401.161.037
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	82.147.951	0	337.296.839	(255.148.888)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	82.147.951		337.296.839	(255.148.888)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.448.044.889	386.884.643	386.884.643	3.448.044.889
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.222.297.781	386.884.643		1.609.182.424
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	2.225.747.108		386.884.643	1.838.862.465
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	231.594.170.456	44.736.548.434	97.880.301.485	178.450.417.405
	Giao dịch liên quan phải thu khác	18.036.525.250	10.736.548.434	3.999.999.992	24.773.073.692
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	119.190.000.000	34.000.000.000		153.190.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	94.367.645.206		93.880.301.493	487.343.713
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	433.433.964	0	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	433.433.964	0	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	2.638.636.084	763.513.604	0	3.402.149.688
	Giao dịch phải thu khác	938.636.084	163.513.604		1.102.149.688
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.700.000.000	600.000.000		2.300.000.000
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	2.573.182.191	0	2.573.182.191
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0		0
	Giao dịch phải thu khác	0	2.573.182.191	0	2.573.182.191
10	Công ty Cổ phần VNECO-RME	8.642.819.491	0	0	8.642.819.491
	Giao dịch phải thu khác	192.819.491			192.819.491
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	8.450.000.000			8.450.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.520.548	0	0	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	252.543.756.042	49.372.771.605	100.996.016.111	200.920.511.536

• Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	(12.107.295.652)	94.897.487.676	82.054.791.674	735.400.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	743.723.780	16.560.372.218	2.400.608.143	14.903.487.855
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	743.723.780	16.560.372.218	2.400.608.143	14.903.487.855
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.364.365.258	12.800.255.963	8.703.675.114	12.460.946.107
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.364.365.258	12.800.255.963	8.703.675.114	12.460.946.107
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(2.204.966.712)	11.032	1.161.736.186	(3.366.691.866)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.204.966.712)	11.032	1.161.736.186	(3.366.691.866)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	18.485.865.767	4.984.087.668	5.148.089.279	18.321.864.156
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.485.865.767	4.984.087.668	5.148.089.279	18.321.864.156
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.889.200.501	7.270.303.463	3.650.000.000	6.509.503.964
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.889.200.501	7.270.303.463	3.650.000.000	6.509.503.964
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	4.076.690.704	350.344.854	868.788.010	3.558.247.548
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.076.690.704	350.344.854	868.788.010	3.558.247.548
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	(102.805.912)	3.007.996.346	6.239.075.925	(3.333.885.491)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(102.805.912)	3.007.996.346	6.239.075.925	(3.333.885.491)
8	Công ty CP VNECO - RME	(44.359.369.038)	12.502.866.362	22.385.322.687	(54.241.825.363)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(44.359.369.038)	12.502.866.362	22.385.322.687	(54.241.825.363)
9	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	0	37.421.249.770	31.497.496.330	5.923.753.440
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	37.421.249.770	31.497.496.330	5.923.753.440
	CÔNG TY LIÊN KẾT	3.594.618.287	0	0	3.594.618.287
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.594.618.287	0	0	3.594.618.287
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.594.618.287	0	0	3.594.618.287
	Tổng cộng	(8.512.677.365)	94.897.487.676	82.054.791.674	4.330.018.637

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	5.039.497.965	22.232.682.474
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	57.942.547.809	64.044.215.736
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	31.205.441.996	53.607.208.236
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	12.050.740.359	12.689.143.100
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	1.076.369.579	1.076.369.579
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	5.181.212.337	6.200.572.378
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Ban quản lý dự án điện 1 - EVN	17.601.199.945	15.472.666.587
Ban quản lý dự án điện 2 - EVN	3.058.744.473	4.911.621.497
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực Miền Bắc	3.836.386.194	3.836.386.194
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CũJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	2.745.317.615	1.975.215.040
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	1.258.642.923	1.258.642.923
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	2.643.884.504	0
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	36.866.387.624	20.611.962.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	83.522.630.184	190.571.078.607

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty TNHH Tam Khai		47.965.688.810
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	2.475.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sao Việt		9.313.909.549
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	19.146.425.000	22.546.425.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy	12.600.000.000	
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	2.640.000.000	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	820.040.637	785.663.137
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	247.089.540.513	385.015.722.242
Cộng	594.844.557.475	912.634.721.531
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	4.520.548	0	4.520.548	0
Phải thu khác (**)	177.862.874.486	(11.774.355.177)	192.957.166.262	(11.774.355.177)
Cộng	177.867.395.034	(11.774.355.177)	192.961.686.810	(11.774.355.177)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu kỳ (01/01/2023)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548
Cộng	4.520.548	4.520.548

() Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Dự phòng (30/06/2023)	Đầu kỳ (01/01/2023)	Dự phòng (01/01/2023)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	112.511.983.825	(11.490.000.000)	114.306.738.867	(11.490.000.000)
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tràng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng	34.120.317.488		36.757.710.696	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Ninh Hòa	83.023.100			
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	61.579.748.641		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	11.490.000.000		61.579.748.641	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	3.574.586.065	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	1.310.454.721		3.118.470.393	
Phải thu các đối tượng khác	65.350.890.661		923.932.227	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	177.862.874.486	(284.355.177)	78.650.427.395	(284.355.177)
Cộng	112.511.983.825	(11.774.355.177)	192.957.166.262	(11.774.355.177)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác tại các công ty con	7.658.445.500	0	7.215.086.356	0
Cộng	7.658.445.500	0	7.215.086.356	0

	Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	19.238.691.714	(31.428.690)	15.158.418.640	(31.428.690)
- Công cụ, dụng cụ	1.662.358.848	(1.878.552)	1.698.412.660	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	526.324.483.172	(5.724.243)	457.447.884.094	(5.724.243)
- Thành phẩm	9.786.779.889	(33.590.624)	7.794.179.360	(33.590.624)
- Hàng hóa	27.545.376.900	0	24.261.248.159	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	584.557.690.523	(72.622.109)	506.360.142.913	(72.622.109)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2023	628.085.006.746	319.637.811.174	120.995.542.562	1.172.980.771	1.069.891.341.253
Tăng trong kỳ	355.666.272	245.580.000	0	17.500.000	618.746.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	355.666.272	0	0	0	355.666.272
- Đầu tư mua sắm mới	0	245.580.000	0	17.500.000	263.080.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	961.528.667	0	0	961.528.667
- Thanh lý, nhượng bán	0	961.528.667	0	0	961.528.667
- Giảm khác				0	0
Tại 30/06/2023	628.440.673.018	318.921.862.507	120.995.542.562	1.190.480.771	1.069.548.558.858
HAO MÒN					
Tại 01/01/2023	88.599.903.852	89.828.037.310	32.953.280.917	782.924.074	212.164.146.153
Tăng trong kỳ	16.814.569.319	10.153.407.658	4.459.927.003	13.278.300	31.441.182.280
- Khấu hao trong kỳ	16.814.569.319	10.153.407.658	4.459.927.003	13.278.300	31.441.182.280
- Tăng khác	0	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	961.528.667	0	0	961.528.667
- Thanh lý, nhượng bán	0	961.528.667	0	0	961.528.667
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2023	105.414.473.171	99.019.916.301	37.413.207.920	796.202.374	242.643.799.766
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2023	539.485.102.894	229.809.773.864	88.042.261.645	390.056.697	857.727.195.100
Tại 30/06/2023	523.026.199.847	219.901.946.206	83.582.334.642	394.278.397	826.904.759.092

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2023	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2023	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2023	3.677.768.192	50.086.320	556.569.500	4.284.424.012
<i>Tăng trong kỳ</i>	192.656.728	0	11.306.250	203.962.978
- Khấu hao trong kỳ	192.656.728	0	11.306.250	203.962.978
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2023	3.870.424.920	50.086.320	567.875.750	4.488.386.990
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2023	32.217.089.336	0	22.630.500	32.239.719.836
Tại 30/06/2023	32.024.432.608	0	11.324.250	32.035.756.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2023	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2023	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2023	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2023	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2023	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
Tại 30/06/2023	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.758.960.539	78.922.717.234
Cộng (11a)	79.758.960.539	78.922.717.234
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.416.851.673
Dự án NM Điện gió Thuận Nhiên Phong	451.436.885.864	435.783.260.469
Các dự án khác	6.094.046.901	5.075.867.810
Cộng (11b)	529.947.784.438	513.275.979.952
Cộng (11a + 11b)	609.706.744.977	592.198.697.186
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.072.316.461	426.126.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cộng	1.072.316.461	426.126.629
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.709.016.613	3.967.854.342
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.291.316.699	569.681.280
Cộng	3.000.333.312	4.537.535.622

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính**Cuối kỳ****(30/06/2023)****Trong kỳ****(01/01/2023)****Đầu kỳ****(01/01/2023)**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
--	---------	--------------------------	------	------	---------	--------------------------

20.a. Vay ngắn hạn**- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	732.188.898.521	732.188.898.521	372.804.373.236	449.395.064.045	808.779.589.330	808.779.589.330
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	403.139.034.699	403.139.034.699	115.536.749.117	101.704.029.035	389.306.314.617	389.306.314.617
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	40.792.535.692	40.792.535.692	40.792.535.692
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	91.513.069.710	91.513.069.710	38.980.474.214	84.643.870.482	137.176.465.978	137.176.465.978
Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	0	0	0	59.756.400.000	59.756.400.000	59.756.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	178.913.041.856	178.913.041.856	203.051.637.056	152.819.521.671	128.680.926.471	128.680.926.471
Công ty CP Chứng khoán HDB	873.683.984	873.683.984	2.613.545.589	1.739.861.605	0	0
Các tổ chức và cá nhân khác	56.750.068.272	56.750.068.272	11.621.967.260	7.938.845.560	53.066.946.572	53.066.946.572

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	285.302.470.178	285.302.470.178	241.143.563.633	218.317.936.955	262.476.843.500	262.476.839.504
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	26.135.837.922	26.135.837.922	21.890.060.390	21.019.034.290	25.264.811.822	25.264.811.822
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	30.385.854.988	30.385.854.988	31.903.855.515	18.352.568.683	16.834.564.156	16.834.564.160
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	75.613.900.010	75.613.900.010	48.540.000.000	50.149.599.990	77.223.500.000	77.223.500.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	43.964.479.373	43.964.479.373	42.868.327.459	36.493.204.179	37.589.356.093	37.589.356.093
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	40.087.535.908	40.087.535.908	40.157.355.000	32.019.325.000	31.949.505.908	31.949.505.908
Công ty Cổ phần VNECO-RME	898.077.388	898.077.388	900.000.000	51.922.612	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Phong 1	57.075.184.590	57.075.184.590	52.401.365.270	46.802.282.201	51.476.101.521	51.476.101.521
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	11.012.999.999	11.012.999.999	2.439.999.999	13.430.000.000	22.003.000.000	22.003.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	128.600.000	128.600.000	42.600.000	86.000.000	86.000.000	86.000.000

Tại Công ty mẹ

Tại các Công ty con

Cộng vay ngắn hạn

	18.864.758.200	18.864.758.200	7.789.690.100	4.532.312.100	15.607.380.200	15.607.380.200
	410.599.990	410.599.990	75.500.000	95.300.010	430.400.000	430.400.000
Cộng	1.036.766.726.889	1.036.766.726.889	621.813.126.969	672.340.613.110	1.087.294.213.030	1.087.294.209.034

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20.b. Vay dài hạn**- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Ván

Các tổ chức và cá nhân khác

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty TNHH Đầu tư VNECO

Công ty TNHH Thuận Nhiên Phong 1

Cộng vay dài hạn**Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a**

Tại Công ty mẹ

Tại các Công ty con

Cộng các khoản vay dài hạn

Cộng (20.a+20.b)

53.172.812.010	53.172.812.010	0	4.532.312.100	57.705.124.110	57.705.124.110
33.172.812.010	33.172.812.010	0	4.532.312.100	37.705.124.110	37.705.124.110
20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
647.781.046.742	647.781.046.742	94.293.901.493	96.459.998	553.583.605.247	553.703.405.243
128.000.000	128.000.000		32.000.000	160.000.000	160.000.000
320.400.014	320.400.014		35.599.998	356.000.012	356.000.012
1.277.123.341	1.277.123.341	413.600.000	25.860.000	889.383.341	1.009.183.337
362.500.000	362.500.000			362.500.000	362.500.000
645.693.023.387	645.693.023.387	93.880.301.493	3.000.000	551.815.721.894	551.815.721.894
700.953.858.752	700.953.858.752	94.293.901.493	4.628.772.098	611.288.729.357	611.408.529.353
19.275.358.190	19.275.358.190	7.865.190.100	4.627.612.110	16.037.780.200	16.037.780.200
18.864.758.200	18.864.758.200	7.789.690.100	4.532.312.100	15.607.380.200	15.607.380.200
410.599.990	410.599.990	75.500.000	95.300.010	430.400.000	430.400.000
681.678.500.562	681.678.500.562	0	0	595.250.949.157	595.370.749.153
1.718.445.227.451	1.718.445.227.451	0	0	1.682.545.162.187	1.682.664.958.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	302.604.109.426	302.604.109.426	644.498.502.096	644.498.502.096
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.238.875.930	4.238.875.930	4.323.025.930	4.323.025.930
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.384.493.366	1.384.493.366	1.384.493.366	1.384.493.366
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	2.599.900.453	2.599.900.453	2.699.900.453	2.699.900.453
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.699.714.996	2.699.714.996	2.965.693.430	2.965.693.430
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213
Công ty TNHH THép Thiên Long	1.359.380.512	1.359.380.512	1.359.380.512	1.359.380.512
Công ty TNHH Xây dựng PKC	23.270.713.256	23.270.713.256	20.899.366.645	20.899.366.645
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	2.101.764.205	2.101.764.205	2.101.764.205	2.101.764.205
Công Ty TNHH Hùng Quý	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410
Công ty CP Sóng Đà 11	9.326.210.862	9.326.210.862	9.382.210.862	9.382.210.862
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	7.224.419.687	7.224.419.687	7.224.419.687	7.224.419.687
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	2.512.821.320	2.512.821.320	2.512.821.320	2.512.821.320
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH GE Việt Nam	892.755.468	892.755.468	1.298.006.666	1.298.006.666
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	0	0	110.381.337.818	110.381.337.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	9.500.000.000	9.500.000.000	9.792.606.800	9.792.606.800
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	0	0	22.038.531.256	22.038.531.256
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	8.255.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	5.081.238.083	5.081.238.083	8.386.122.699	8.386.122.699
Công ty CP Truyền thông và công nghệ HDC	1.924.362.255	1.924.362.255	43.966.464.052	43.966.464.052
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	8.163.976.165	8.163.976.165	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty con	76.112.244.178	76.112.244.178	68.804.614.540	68.804.614.540
	106.141.261.512	106.141.261.512	286.907.764.677	286.907.764.677
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	3.594.618.287	3.594.618.287	1.271.136.940	1.271.136.940
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 Cộng (a+b)	3.594.618.287	3.594.618.287	1.271.136.940	1.271.136.940
	306.198.727.713	306.198.727.713	645.769.639.036	645.769.639.036
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2023)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2023)
a. Phải nộp	8.467.019.196	56.684.527.759	56.033.859.376	9.117.687.579
Thuế Giá trị gia tăng	1.725.670.530	56.017.638.441	54.573.538.641	3.169.770.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.372.205.661	356.246.597	908.819.533	5.819.632.725
Thuế thu nhập cá nhân	86.821.728	141.184.570	153.288.704	74.717.594
Thuế khác	282.321.277	169.458.151	398.212.498	53.566.930
18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)		
a. Ngắn hạn				
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay		4.492.623.867		2.187.939.773
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình		25.457.690.524		23.716.918.828
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc		2.173.436.096		2.173.436.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	234.700.000	250.700.000
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	49.581.207.236	27.740.919.419
Cộng	81.939.657.723	56.069.914.116

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Kinh phí công đoàn	1.199.050.279	1.148.253.261
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	4.743.615.200	2.774.555.496
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	4.568.264.657	27.939.335.390
Cộng	10.510.930.136	31.862.144.147

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	4.483.269.516	2.336.883.149
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	993.867.100	997.683.250
+ Phải trả, phải nộp khác	3.489.402.416	1.339.199.899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	84.995.141	25.602.452.241
Cộng	4.568.264.657	27.939.335.390

() Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
Cộng	0	0
Cộng	0	0

b. Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.339.286.799	1.639.179.859
Cộng	1.339.286.799	1.639.179.859

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	812.962.019	1.001.373.808
Cộng	812.962.019	1.001.373.808

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2023

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2023	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	142.635.805.631	16.763.832.141	187.800.358	(88.867.037.290)	49.677.366.333	0	1.034.349.642.246
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.061.717.129	0	0	0	0	0	3.061.717.129
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	287.868.581	0	287.868.581
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2023	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	145.697.522.760	16.763.832.141	187.800.358	(88.867.037.290)	49.389.497.750	0	1.037.123.490.794
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	322.192.638	0	0	0	0	0	322.192.638
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	2.823.233.958	0	0	0	2.558.822.983	0	5.382.056.941
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2023	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	142.552.096.164	16.763.832.141	187.800.358	(88.867.037.290)	46.830.674.767	0	1.031.419.241.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 31/03/2023:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/06/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	187.800.358	158.221.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chi tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.076.085.147	926.301.909.291	475.009.718.543	1.338.768.945.652
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	94.080.683.124	681.965.070.381	190.662.034.596	933.149.288.605
- Doanh thu bán hàng	129.735.606.881	244.109.494.259	283.821.515.034	405.145.182.080
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	259.795.142	227.344.651	526.168.913	474.474.967
2- Giá vốn hàng bán	171.702.892.447	879.812.735.109	381.945.651.111	1.248.202.989.465
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	86.250.631.957	675.894.874.739	172.077.182.726	907.722.090.484
- Giá vốn bán hàng	85.357.705.290	203.773.183.038	209.640.091.740	340.169.562.234
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	0
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	94.555.200	144.677.332	228.376.645	311.336.747
3- Doanh thu hoạt động tài chính	2.719.813.343	4.743.852.270	4.987.154.165	6.129.268.059
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.634.255.302	3.171.699.411	4.866.596.124	4.557.115.200
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.000	0	7.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	1.572.152.859	35.000.000	1.572.152.859
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.551.041	0	85.551.041	0
4- Chi phí tài chính	43.983.193.683	38.145.404.548	72.062.779.018	52.615.225.568
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	43.665.793.495	38.129.680.796	71.745.202.701	52.596.066.043
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	1.083.600	0	1.414.700
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(270.900)	0	(240.800)	0
- CP Tài chính khác	317.671.088	14.640.152	317.817.117	17.744.825
5- Thu nhập khác	379.553.782	199.373.636	27.015.055	212.904.656
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	68.000.000	136.363.636	0	136.363.636
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	311.553.782	63.010.000	27.015.055	76.541.020
6- Chi phí khác	138.067.024	264.998.141	211.977.697	310.480.765
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	47.748.278	0	47.748.278	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	6.394.479	100.294.092	57.780.427	104.282.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

con				
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	83.924.267	164.704.049	106.448.992	206.197.949
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	250.921.324	798.568.249	1.053.085.828	1.376.992.486
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	250.921.324	798.568.249	1.053.085.828	1.376.992.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.036.766.726.889	681.678.500.562	1.718.445.227.451
Phải trả người bán	306.198.727.713	168.887.859.447	475.086.587.160
Chi phí phải trả	81.939.657.723	-	81.939.657.723
Các khoản phải trả khác	10.510.930.136	-	10.510.930.136
Cộng	1.435.416.042.461	850.566.360.009	2.285.982.402.470
31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	1.087.294.213.030	595.250.949.157	1.682.545.162.187
Phải trả người bán	645.769.639.036	168.035.113.088	813.804.752.124
Chi phí phải trả	56.069.914.116	-	56.069.914.116
Các khoản phải trả khác	31.862.144.147	-	31.862.144.147
Cộng	1.820.995.910.329	763.286.062.245	2.584.281.972.574

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		31/12/2022		30/06/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	116.479.705.194	0	158.760.669.197	0	116.479.705.194	158.760.669.197
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	114.662.613.280	(2.259.352)	61.554.295.890	(2.500.152)	114.660.353.928	61.551.795.738
- Phải thu khách hàng	594.844.557.475	(45.686.470.576)	912.634.721.531	(45.686.470.576)	549.158.086.899	866.948.250.955
- Phải thu khác	185.525.840.534	(13.497.956.110)	192.961.686.810	(13.497.956.110)	172.027.884.424	179.463.730.700
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	31.157.139.589	(2.214.525.867)	31.157.139.589	(2.214.525.867)	28.942.613.722	28.942.613.722
TỔNG CỘNG	1.042.669.856.072	(61.401.211.905)	1.357.068.513.017	(61.401.452.705)	981.268.644.167	1.295.667.060.312

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		31/12/2022		30/06/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Vay và nợ	2.400.123.728.013	0	1.682.545.162.187	0	2.400.123.728.013	1.682.545.162.187
- Phải trả người bán	643.974.446.607	0	813.804.752.124	0	643.974.446.607	813.804.752.124
- Chi phí phải trả	81.939.657.723	0	56.069.914.116	0	81.939.657.723	56.069.914.116
- Phải trả khác	10.510.930.136	0	31.862.144.147	0	10.510.930.136	31.862.144.147
Cộng	3.136.548.762.479	0	2.584.281.972.574	0	3.136.548.762.479	2.584.281.972.574

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2023	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.269.269.453	114.516.384.575	(27.709.568.881)	224.076.085.147
Giá vốn hàng bán	116.175.336.380	86.045.996.894	(30.518.440.827)	171.702.892.447
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.093.933.073	28.470.387.681	2.808.871.946	52.373.192.700

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.822.354.917	244.827.335.035	(88.639.971.409)	475.009.718.543
Giá vốn hàng bán	275.680.102.353	197.191.248.441	(90.925.699.683)	381.945.651.111
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.142.252.564	47.636.086.594	2.285.728.274	93.064.067.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2023, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2023 lỗ 5.382 triệu đồng giảm 8.999 triệu đồng, tương đương giảm 248,80% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.076	926.301	(702.225)	(75,81)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.373	46.489	5.884	12,66
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.382)	3.617	(8.999)	(248,80)
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(2.823)	3.952	(6.775)	(171,43)

- Trong quý 2/2023, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 702.225 triệu đồng, tương đương giảm 75,81% so với cùng kỳ năm 2022: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 587.884 triệu đồng, tương đương giảm 86,20% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 114.373 triệu đồng, tương đương giảm 46,85% so với cùng kỳ năm 2022; Do một số công trình còn tiếp tục vướng các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, tiền thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, doanh thu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2023 tăng 5.884 triệu đồng, tương đương tăng 12,66% so với cùng kỳ năm 2022.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2023 đã không bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất quý 2/2023 bị lỗ 5.382 triệu đồng, giảm 8.999 triệu đồng, tương đương giảm 248,80% so với cùng kỳ năm 2022. Đồng thời, các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 2/2023 lỗ 2.823 triệu đồng, giảm 6.775 triệu đồng, tương đương giảm 171,43% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 lỗ 2.608 triệu đồng giảm 8.085 triệu đồng, tương đương giảm 147,62% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.009	1.338.768	(863.759)	(64,52)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.064	90.565	2.499	2,76
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.608)	5.477	(8.085)	(147,62)
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	238	6.574	(6.336)	(96,38)

- Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 863.759 triệu đồng, tương đương giảm 64,52% so với cùng kỳ năm 2022: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 742.487 triệu đồng, tương đương giảm 79,57% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 121.323 triệu đồng, tương đương giảm 29,95% so với cùng kỳ năm 2022; Do một số công trình còn tiếp tục vướng các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, tiền thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, doanh thu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2.499 triệu đồng, tương đương tăng 2,76% so với cùng kỳ năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đã không bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 bị lỗ 2.608 triệu đồng, giảm 8.085 triệu đồng, tương đương giảm 147,62% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy vậy, Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 có lãi 238 triệu đồng, giảm 6.336 triệu đồng, tương đương giảm 96,38% so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh